

A. LANGUAGE FOCUS**I. Circle the word whose underlined part is pronounced differently from the others'.**

1. A. tables B. washes C. changes D. torches
 2. A. weather B. speak C. beach D. easy

II. Circle the word whose stress pattern is pronounced differently from the others'.

3. A. plaster B. pagoda C. neighbour D. mountain
 4. A. confident B. curious C. excited D. active

III. Choose the best option to complete the sentences by circle the letter A, B, C or D.

5. He always _____ books after dinner.
 A. reads B. read C. is reading D. will read
 6. My older brother is very _____. He can play football, table tennis and volleyball very well.
 A. sporty B. shy C. lazy D. kind
 7. My new school is _____ than my old school.
 A. more convenient B. the convenient C. convenient D. the most convenient
 8. These streets aren't wide. They are _____.
 A. big B. happy C. expensive D. narrow
 9. We shouldn't _____ fireworks.
 A. burn B. decorate C. eat D. gather
 10. He must _____ harder.
 A. studying B. studies C. to study D. study

IV. Each of the following sentences has one mistake. Find and correct it.

11. Vy is really excited with her first day at school.

A B C D

12. There are a living room, three bedrooms, a bathroom and two toilets in my house.

A B C D

13. Tom is a talkative student. He never talks in class.

A B C D

14. I'm going to Hoan Kiem Lake watching fireworks tonight.

A B C D

15. There are many good restaurant and amusement parks in our neighbourhood.

A B C D

B. LISTENING**I. Listen to a conversation between Mai and Kevin. Circle the best answer A, B or C.**

16. What do Mai and Kevin talk about?

A. Their favourite teachers B. Their favourite subjects C. Subjects they have at school

17. What subject does Mai have on Wednesday afternoon?

A. English B. Maths C. Music

18. Why doesn't Kevin like history?

- A.** It's boring. **B.** It's on Wednesday. **C.** It's difficult.

19. Why does Kevin like science?

- A.** It's easier than history.
B. It gives him knowledge about the world.
C. The teacher is nice to him.

20. What does Kevin like most about Ms. Robinson?

- A.** She is creative. **B.** She is humorous. **C.** She doesn't give much homework.

II. Listen to some students talking about Tet holiday. Match the people with the activities they do on

Tet holiday. There is one extra activity.

21. Nam	A. buy and arrange flowers
22. Trang	B. make <i>banh chung</i>
23. Toan	C. clean the house and furniture
24. Hoa	D. go to visit grandparents
25. Minh	E. visit relatives in the South
	F. buy sweets and cookies

C. READING

I. Read the passage and choose the correct answer by circling A, B, or C.

York is a small ancient city in the north of England. It is located on the river Ouse. The city has many historic attractions such as York Minster – a very large cathedral, Castle Museum, York Art Gallery and many churches.

The old small streets in the centre of York are very small and attractive. These streets are only for walking. But it is very convenient to go to other cities from York by train. York is a very clean city. The air is fresh and the climate is so fantastic in summer months. It is an ideal place for visitors to come.

26. What is the passage about?

- A.** York City **B.** The history of York **C.** The attractions of York

27. Where is York City?

- A.** Near the river Ouse **B.** In the North of England **C.** Near Lead City

28. York Minter is ____.

- A.** a very large cathedral **B.** a castle **C.** an art gallery

29. Why do people walk in the centre of York?

- A.** The streets are very attractive. **B.** The city does not allow. **C.** The streets are very small.

30. How can people get to other cities?

- A.** By walking **B.** By air plane **C.** By train

II. Fill each blank with one suitable word. Write the word in the gap.

These are my friends at Friendly Camp. Sony is in the first picture. Doesn't he look cool? He loves sports. I played basketball with him at the camp. He is a really good (31)_____. Sony is American. He (32) _____ in Minnesota with his mother. In the second picture is Betty. She (33) _____ long wavy

hair. Betty is my best friend and we go to the same school. We went to Friendly Camp together. I like her a lot because she (34) _____ really funny and she helps me with my homework. She has many friends. Her best friend is Jenny, but I am her (35) _____ friend, too.

D. WRITING

Rewrite the following sentences, so that the meanings stay the same.

36. It is not good to stay up late to play computer games.

→ You shouldn't _____.

37. The motorbike is in front of the bus.

→ The bus _____.

38. Tom's typing isn't as good as Jack's.

→ Jack's typing _____.

39. My house doesn't have any flowers.

→ There _____.

40. It is wrong of us to throw rubbish around our school.

→ We mustn't _____.

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. A	2. A	3. B	4. C	5. A	6. A	7. A
8. D	9. A	10. D	11. B	12. A	13. C	14. C
15. B	16. B	17. C	18. C	19. B	20. C	21. B
22. A	23. D	24. F	25. C	26. A	27. B	28. A
29. C	30. C	31. player	32. lives	33. has	34. is	35. best

36. stay up late to play computer games.

37. is behind the motorbike.

38. is better than Tom's (typing).

39. aren't any flowers in my house.

40. throw rubbish around our school.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “s/es”

Giải thích:

A. tables /'teɪblz/

B. washes /'wɒʃɪz/

C. changes /'tʃeɪndʒɪz/

D. torches /tɔːtʃɪz/ Cách

phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Chọn A.

2. A**Kiến thức:** Cách phát âm “ea”**Giải thích:****A.** weather /'weðə(r)/**B.** speak /spi:k/**C.** beach /bi:tʃ/**D.** easy /'i:zi/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /e/, còn lại phát âm là /i:/.

Chọn A.

3. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:****A.** plaster /'plɑ:stə(r)/**B.** pagoda /pə'gəʊdə/**C.** neighbour /'neɪbə(r)/**D.** mountain /'maʊntən/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B.

4. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:****A.** confident /'kɒfɪdənt/**B.** curious /'kjʊəriəs/**C.** excited /ɪk'saɪtɪd/**D.** active /'æktɪv/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C.

5. A**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: trạng từ chỉ tần suất “always” => chia thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn: I/ You/ We/ They + V_infinite

He/ She/ It + V_s/es

Diễn tả một việc làm thường xuyên xảy ra ở hiện tại

Tạm dịch: Anh ấy luôn luôn đọc sách sau bữa tối.

Chọn A.

6. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. sporty (adj): đam mê thể thao, năng động (tập thể thao)

B. shy (adj): ngượng ngùng, ngại

C. lazy (adj): lười nhác

D. kind (adj): tốt bụng

Tạm dịch: Anh trai tôi rất thích thể thao. Anh ấy có thể chơi bóng đá, bóng bàn và bóng chuyền rất tốt.

Chọn A.

7. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “than” => câu so sánh hơn

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2

Tạm dịch: Trường học mới của tôi thuận tiện hơn trường học cũ.

Chọn A.

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. big (adj): to

B. happy (adj): vui

C. expensive (adj): đắt đỏ

D. narrow (adj): hẹp

Tạm dịch: Những con phố này không rộng. Chúng thì hẹp.

Chọn D.

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. burn (v): đốt

B. decorate (v): trang trí

C. eat (v): ăn

D. gather (v): tụ họp, tập hợp

Tạm dịch: Chúng ta không nên đốt pháo hoa.

Chọn A.

10. D

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

must + V_infinitive: phải làm gì

Tạm dịch: Anh ấy phải học chăm hơn.

Chọn D.

11. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

be excited about something: hào hứng về cái gì

Sửa: with => about

Tạm dịch: Vy thực sự rất hào hứng với ngày đầu tiên đến trường.

Chọn B.

12. A

Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ

Giải thích:

There is + danh từ đếm được dạng số ít

There are + danh từ đếm được dạng số nhiều

Sửa: are => is

Tạm dịch: Có một phòng khách, ba phòng ngủ, một phòng tắm và hai nhà vệ sinh trong nhà của tôi.

Chọn A.

13. C

Kiến thức: Trạng từ chỉ tần suất

Giải thích:

never (adv): không bao giờ

often (adv): thường

Sửa: never => often

Tạm dịch: Tom là một học sinh nói nhiều. Anh ấy thường nói chuyện trong lớp.

Chọn C.

14. C

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Câu chỉ mục đích: S + V + ... + to V_infinite: ... để làm gì

Sửa: watching => to watch

Tạm dịch: Tôi sẽ đến Hồ Hoàn Kiếm để xem pháo hoa tối nay.

Chọn C.

15. B

Kiến thức: Danh từ

Giải thích:

many + danh từ đếm được dạng số nhiều

Sửa: restaurant => restaurants

Tạm dịch: Có rất nhiều nhà hàng tốt và công viên giải trí trong khu phố của chúng tôi.

Chọn B.

16. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mai và Kevin nói về điều gì?

- A. Giáo viên yêu thích của họ
- B. Các môn học yêu thích của họ
- C. Các môn học mà họ học ở trường

Chọn B.

17. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mai học môn gì vào chiều thứ tư?

- A. Tiếng Anh
- B. Toán
- C. Âm nhạc

Chọn C.

18. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao Kevin không thích môn lịch sử?

- A. Nó rất nhàm chán.
- B. Nó vào thứ Tư.
- C. Nó rất khó.

Chọn C.

19. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao Kevin thích môn khoa học?

- A. Nó dễ hơn môn lịch sử.
- B. Nó cung cấp cho cậu ấy kiến thức về thế giới.
- C. Giáo viên đối xử tốt với cậu ấy.

Chọn B.

20. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Kevin thích điều gì nhất ở cô Robinson?

- A. Cô ấy sáng tạo.
- B. Cô ấy hài hước.
- C. Cô ấy không ra nhiều bài tập về nhà.

Chọn C.

21. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

B. làm bánh chung

Chọn B.

22. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. mua và cắm hoa

Chọn A.

23. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

D. đi thăm ông bà

Chọn D.

24. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

F. mua kẹo và bánh quy

Chọn F.

25. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

C. lau chùi nhà cửa và đồ nội thất

Chọn C.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn nói về điều gì?

A. Thành phố York

B. Lịch sử của York

C. Các điểm thu hút của York

Chọn A.

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thành phố York ở đâu?

- A. Gần sông Ouse
- Ở phía Bắc nước Anh
- B. Gần thành phố Lead

Thông tin: York is a small ancient city in the north of England.

(York là một thành phố cổ kính nhỏ ở phía Bắc nước Anh.)

Chọn B.

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

York Minter là _____.

- A. một nhà thờ rất lớn
- B. một lâu đài
- C. một phòng trưng bày nghệ thuật

Thông tin: The city has many historic attractions such as York Minster – a very large cathedral, Castle Museum, York Art Gallery and many churches.

(Thành phố có nhiều điểm tham quan lịch sử như York Minster - một nhà thờ rất lớn, Bảo tàng Lâu đài, Phòng trưng bày Nghệ thuật York và nhiều nhà thờ.)

Chọn A.

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao mọi người đi bộ ở trung tâm của York?

- A. Các con phố rất thu hút.
- B. Thành phố không cho phép.
- C. Các con phố rất nhỏ.

Thông tin: The old small streets in the centre of York are very small and attractive.

(Nhưng con phố nhỏ cổ kính ở trung tâm York rất nhỏ và thu hút.)

Chọn C.

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Làm thế nào mọi người có thể đến các thành phố khác?

- A. Đi bộ
- B. Đi máy bay
- C. Đi tàu hỏa

Thông tin: But it is very convenient to go to other cities from York by train.

(Nhưng rất thuận tiện để đi đến các thành phố khác từ York bằng tàu hỏa.)

Chọn C.

Dịch bài đọc:

York là một thành phố cổ kính nhỏ ở phía Bắc nước Anh. Nó nằm ở bên sông Ouse. Thành phố có nhiều điểm tham quan lịch sử như York Minster - một nhà thờ rất lớn, Bảo tàng Lâu đài, Phòng trưng bày Nghệ thuật York và nhiều nhà thờ.

Những con phố nhỏ cổ kính ở trung tâm York rất nhỏ và thu hút. Những con phố này chỉ dành cho việc đi bộ. Nhưng rất thuận tiện để đi đến các thành phố khác từ York bằng tàu hỏa. York là một thành phố rất sạch sẽ. Không khí trong lành và khí hậu rất tuyệt vời trong những tháng mùa hè. Đây là nơi dừng chân lý tưởng cho du khách.

31. player

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm danh từ “a really good _____” => điền danh từ chỉ người vào chỗ trống player (n): người chơi

I played basketball with him at the camp. He is a really good (31) player.

(Tôi đã chơi bóng rổ với cậu ta ở trại. Cậu ấy là một người chơi rất giỏi.)

Đáp án: player

32. lives

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sau chủ ngữ “He” cần điền động từ chia ngôi thứ ba số ít

live (v): sống => lives

Sony is American. He (32) lives in Minnesota with his mother.

(Sony là người Mỹ. Cậu ấy sống ở Minnesota với mẹ của mình.)

Đáp án: lives

33. has

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sau chủ ngữ “She” cần điền động từ chia ngôi thứ ba số ít

have (v): có => has

She (33) has long wavy hair.

(Cô ấy có mái tóc dài gợn

sóng.) **Đáp án:** has

34. is

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sau chủ ngữ “she” và trước tính từ “funny” cần điền động từ “be” chia ở thì hiện tại đơn

be: thì => is

I like her a lot because she (34) **is** really funny and she helps me with my homework.

(Tôi rất thích cô ấy vì cô ấy vô cùng vui tính và cô ấy giúp tôi làm bài tập về nhà.)

Đáp án: is

35. best

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm danh từ “her _____ friend” => điền tính từ vào chỗ

trống best (adj): tốt nhất, thân nhất

Her best friend is Jenny, but I am her (35) **best** friend, too.

(Bạn thân nhất của cô ấy là Jenny, nhưng tôi cũng là bạn thân của cô ấy.)

Đáp án: best

Dịch bài đọc:

Đây là những người bạn của tôi tại Friendly Camp. Sony ở bức hình đầu tiên. Không phải là trông cậu ấy rất ngẫu nhiên sao? Cậu ấy yêu thể thao. Tôi đã chơi bóng rổ với cậu ta ở trại. Cậu ấy là một người chơi rất giỏi. Sony là người Mỹ. Cậu ấy sống ở Minnesota với mẹ của mình. Trong bức ảnh thứ hai là Betty. Cô ấy có mái tóc dài gọn gàng. Betty là bạn thân nhất của tôi và chúng tôi học cùng trường. Chúng tôi đã đến Friendly Camp cùng nhau. Tôi rất thích cô ấy vì cô ấy vô cùng vui tính và cô ấy giúp tôi làm bài tập về nhà. Cô ấy có nhiều bạn. Bạn thân nhất của cô ấy là Jenny, nhưng tôi cũng là bạn thân của cô ấy.

36.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc: It + be + (not) + adj + (for somebody) + to V_infinite: Thật là (không) làm sao (cho ai) để làm gì

S + should + (not) + V_infinite: Ai đó (không) nên làm gì

Tạm dịch: Thật không tốt khi thức khuya để chơi game trên máy tính.

= Bạn không nên thức khuya để chơi game trên máy tính.

Đáp án: stay up late to play computer games.

37.

Kiến thức: Cấu trúc viết lại câu

Giải thích:

in front of (prep): đằng trước >< behind (prep): đằng sau

Tạm dịch: Xe máy ở đằng trước xe buýt.

= Xe buýt ở đằng sau xe máy.

Đáp án: is behind the motorbike.

38.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh bằng: S1 + be + as + adj + as + S2

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj_er + than +

S2 So sánh hơn của “good” => “better”

Tạm dịch: Kỹ năng đánh máy của Tom không tốt bằng Jack.

= Kỹ năng đánh máy của Jack tốt hơn của Tom.

Đáp án: is better than Tom's (typing).

39.

Kiến thức: Cấu trúc viết lại câu

Giải thích:

Cấu trúc: S + don't/ doesn't + have + ...: Ở đâu không có cái gì

= There is/ are + not + + in + địa điểm: Không có cái gì ở đâu

Tạm dịch: Nhà của tôi không có bông hoa nào.

= Không có bông hoa nào ở nhà của tôi.

Đáp án: aren't any flowers in my house. **40.**

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc: It + be + adj + (of somebody) + to V_infinite: Ai đó thật làm sao khi làm

gì S + must + (not) + V_infinite: Ai đó phải/ không được làm gì

Tạm dịch: Chúng ta đã sai khi vứt rác xung quanh trường.

= Chúng ta không được vứt rác xung quanh trường.

Đáp án: throw rubbish around our school.